

Điền từ còn thiếu vào chỗ trống để diễn tả các hành động **ĐANG** xảy ra

Example: He(read) a book.

→ He **is reading** a book.

1. I(listen) to music.
2. She(watch) TV.
3. I(speak) English now.
4. He(jump) on the bed.
5. Sam(run) very fast.
6. Lily(sing) a song.
7. Alex(play) soccer.
8. Terry (play) games on TV.
9. My mother(eat) a cake.
10. My baby(drink) orange juice.
11. My father(talk) on the phone.
12. Tom(sleep) in the class.

Ms. Selene